

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Tại ngày 30/6/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Tầng 25, Tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	3 - 4
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	5 - 16
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	17 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ LEADVISORS

Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ An toàn Tài chính đã được soát xét tại ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương, trước đó lần lượt là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hapaco. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép lần đầu số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200725638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi các lần, thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023 là: 35.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Quỹ: Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors đã điều hành Quỹ trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Thành	Chủ tịch
Bà Lê Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Bình	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được thiết lập, duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026 phù hợp với Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính đã được soát xét tại ngày 30/6/2026.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/9/2025 và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BCTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán và các thông tư sửa đổi, bổ sung của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trịnh Quốc Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Số: 339/2026/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors, được lập ngày 11 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 26 đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025, bao gồm Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và Bản Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 theo Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 của Công ty không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025.

Mục đích, Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính và Giới hạn sử dụng Báo cáo soát xét

Không phù luận kết luận nêu trên, như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 - Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính, bản thuyết minh Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính được lập nhằm mục đích tuân thủ các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025. Do đó, Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính đã được soát xét của Chúng tôi có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Nguyễn Nguyệt Minh

Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ



Hoàng Thị Cẩm Anh

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trịnh Quốc Bình

I. VỐN KHẢ DỤNG

S T T	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn vốn chủ sở hữu			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	35.000.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-	-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	297.571.576	-	-
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	595.143.152	-	-
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.453.383.910	-	-
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản (i)	13.038.271.548	-	-
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-	-	-
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii)	-	10.332.576.189	-
14	Vốn khác (nếu có)	-	-	-
1A	Tổng			46.051.793.997
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6	-	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác	-	-	-
	Phải thu của khách hàng			
	- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
1	- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
2	Trả trước cho người bán			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
3	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	99.715.579	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-

I. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

S T T	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
6	Các khoản phải thu khác			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	425.388.631	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-
IV	Hàng tồn kho	-	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
4.2	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1B	Tổng			525.104.210
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-

I. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

S T T	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-
	Phải thu dài hạn nội bộ			
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
3	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
	Phải thu dài hạn khác			
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
4	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán	-	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định	-	-	-
III	Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
1	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9	-	-	-
2	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6	-	-	-
3	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài	-	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Chi phí trả trước dài hạn	-	18.325.000	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
3	Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6.	-	-	-
1C	Tổng			18.325.000
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C				45.508.364.787

(i) Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản:

(i) Số dư dự phòng suy giảm tài sản:

	30/6/2026
	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	10.448.476.189
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	831.573.429
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.758.221.930
Tổng	13.038.271.548

I. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

(ii) Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính:

	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Phần tăng thêm (giảm đi) VND
Chứng khoán niêm yết			
+ Công ty Cổ phần One Capital Hospitality (Mã: OCH)	8.804.251.027	4.982.420.000	(3.821.831.027)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư PVR Hà Nội (Mã: PVR)	8.125.169.500	2.549.800.000	(5.575.369.500)
+ Công ty Cổ phần Everpia (Mã: EVE)	1.295.620.312	661.693.280	(633.927.032)
Chứng khoán hủy niêm yết			
+ Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm thủy sản Bến Tre (Mã: FBT)	301.448.630	-	(301.448.630)
Tổng	18.526.489.469	8.193.913.280	(10.332.576.189)
Trong đó:			Giá trị VND
Các khoản giảm trừ			(10.332.576.189)
Các khoản tăng thêm			-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		3.657.065.301	-
1 Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0	157.065.301	-
2 Các khoản tương đương tiền	0	3.500.000.000	-
3 Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	-	-
II Trái phiếu Chính phủ		-	-
4 Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5 Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3	-	-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
III	Trái phiếu tổ chức tín dụng		-	-
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
IV	Trái phiếu doanh nghiệp		-	-
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.		-	-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP THEO)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
V	Cổ phiếu		661.693.280	66.169.328
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10	661.693.280	66.169.328
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
VI	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán		1.000.000.000	500.000.000
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
13	Quỹ thành viên	50	1.000.000.000	500.000.000
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VII	Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch		7.833.668.630	3.514.885.904
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35	4.982.420.000	1.743.847.000
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40	-	-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60	2.549.800.000	1.529.880.000
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70	-	-
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	301.448.630	241.158.904
VIII	Chứng khoán phái sinh		-	-
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3	-	-
IX	Chứng khoán khác		4.754.184.800	3.803.347.840
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25	-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2	-	-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80	4.754.184.800	3.803.347.840
X	Rủi ro tăng thêm		5.547.194.840	554.719.484
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	CTCP Kính mắt Hà Nội	10	3.803.347.840	380.334.784
2	Công ty Cổ phần One Capital Hospitality	10	1.743.847.000	174.384.700
A.	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)		23.453.806.851	8.439.122.556

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Hệ số rủi ro	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%		
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán									
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác.	-		-		-	1.794.956.075	111.069.112	1.906.025.187
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-		-		-		-	
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-		-		-		-	
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-		-		-		-	
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-		-		-		-	
6	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-		-		-		-	
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán									1.906.025.187

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
	Thời gian quá hạn	Hệ số	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)				
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-				
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%						
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%						
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	831.573.429	831.573.429				
Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán					831.573.429			

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)
B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP THEO)

III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác			
	Loại hình giao dịch	Hệ số	Quy mô rủi ro (VND)
	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):		
I	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chỉ tiết từng đối tượng)	150%	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm d, g khoản 1 Điều 10 (chỉ tiết từng đối tượng)	150%	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chỉ tiết từng đối tượng)	100%	-
	- Khoản tạm ứng (chỉ tiết từng đối tượng):		
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	-
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100%	-
Tổng rủi ro thanh toán khác			

IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)			
	Chi tiết tối từng khoản vay, tối từng đối tác	Mức tăng thêm	Giá trị rủi ro (VND)
1	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30%	1.586.346.740
Tổng rủi ro tăng thêm			
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III+IV)			
			3.213.502.638

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP THEO)

- (1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- (3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;
- (4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD;
- (5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- (6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)

C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng liền kề	6.484.456.563
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	(982.801.210)
1.	Chi phí khấu hao	927.498
2.	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(881.389.153)
3.	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(102.339.555)
4.	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)	7.467.257.773
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III)	1.866.814.443
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (Công ty quản lý quỹ).	5.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C= Max{IV,V})		5.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		16.652.625.194

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng VND
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	VND	8.439.122.556
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	VND	3.213.502.638
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	VND	5.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	VND	16.652.625.194
5	Vốn khả dụng	VND	45.508.364.787
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6-5/4)	%	273%

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Kế toán trưởng

Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Nguyệt Minh



Hoàng Thị Cẩm Anh



Trịnh Quốc Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thái Bình Dương, trước đó lần lượt là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hapaco. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép lần đầu số 16/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 86/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi Người đại diện theo pháp luật và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200725638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/12/2006, thay đổi các lần, thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023 là: 35.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 25, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Số lao động của Công ty tại 30/06/2026 là 14 người (Tại 31/12/2025 là 16 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính tại ngày 30/6/2026 và cho kỳ 06 tháng kết thúc cùng ngày.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/6/2026

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025. Do đó Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và việc sử dụng báo cáo này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Vì vậy, Báo cáo tỷ lệ An toàn tài chính không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Cơ sở lập số liệu tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2026 cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

Theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn (đối với Công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái,
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối,
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tỷ lệ vốn khả dụng (Tiếp theo)

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Các khoản giảm trừ;
- Các khoản tăng thêm; và
- Vốn khác (nếu có).

Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của Công ty được giảm trừ bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường));
- Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ với các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày (được xác định bằng khối lượng tài sản * giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường)); Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày, và các tài sản ngắn hạn khác,
- Các tài sản dài hạn;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kiểm toán (nếu có);
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp: Là Công ty mẹ, Công ty con của Công ty hoặc Là Công ty con của Công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ (Tiếp theo)

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách. Theo đó, giá trị của tài sản bảo đảm khi tính khoản điều chỉnh giảm của phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản đảm bảo * Giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025.

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, dài hạn không bao gồm các chỉ tiêu sau:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025, trừ chứng khoán được phát hành bởi Công ty con, Công ty mẹ hoặc Công ty con của Công ty mẹ của Công ty hoặc các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- Các hợp đồng, giao dịch phải xác định rủi ro thanh khoản theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025;
- Các khoản dự phòng suy giảm, giá trị tài sản;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản tăng thêm

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toàn tỷ lệ an toàn tài chính;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm, không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty, chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của Công ty bị lỗ và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, và;
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tỷ lệ vốn khả dụng (Tiếp theo)

Các khoản tăng thêm (Tiếp theo)

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định đối với các tài sản được quy định tại khoản 2, Điều 9, Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025, bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán, được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong Thuyết minh Giá tài sản.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp: Là Công ty mẹ, Công ty con của Công ty hoặc Là Công ty con của Công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai, chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

Giá tài sản

- Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi tương đương tiền và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giá tài sản (Tiếp theo)

- Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị mua/giá trị vốn góp, giá theo quy định nội bộ của Công ty.

- Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng của quỹ ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty,
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}}{\text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}} \times$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn trên được áp dụng cho các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- + Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- + Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- + Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- + Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
- + Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

- Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}}{\text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}} \times$$

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giá trị rủi ro thanh toán (Tiếp theo)

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên được áp dụng cho các khoản sau:

- + Hợp đồng bảo lãnh phát hành kỳ với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- + Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành;
- + Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn.

Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.

Hệ số thanh toán theo đối tác:

TT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

Hệ số thanh toán theo thời gian:

TT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo Điểm k, Khoản 1, Điều 10, Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Giá trị tài sản đảm bảo của khách hàng được xác định theo Thuyết minh Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

- Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).
- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 10, Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 được xác định như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán × 100%.

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm (Tiếp theo)

- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu.
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán

Toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị Hợp đồng phải được giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn hơn của hai giá trị sau:

- 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán;
- 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi chi phí khấu hao, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác, phần chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL"), chi phí lãi vay và phần chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành đã ghi nhận vào chi phí trong năm.

Kế toán trưởng

Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Nguyệt Minh

Hoàng Thị Cẩm Anh



Trần Quốc Bình